

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Thăng Long,
huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 về việc hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Thăng Long số 736/SXD-QH ngày 27/01/2022 của Sở Xây dựng; Văn bản số 599/SNN&PTNT-KHTC ngày 23/02/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn bản số 953/SGTVT-KHTC ngày 04/3/2022 của Sở Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo số 28/TĐ-KTHT ngày 31/3/2022 về quy hoạch chung xây dựng xã Thăng Long, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Thăng Long, huyện Nông Công đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

a. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Thăng Long, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

b. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

- Phạm vi lập quy hoạch: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thăng Long với tổng diện tích 1.586,12 ha; ranh giới hành chính tiếp giáp:

- + Phía Bắc giáp thị trấn Nông Công, xã Vạn Hòa, Thăng Long;
- + Phía Nam giáp xã Thăng Thọ, xã Công Liêm;
- + Phía Đông giáp xã Vạn Thiện, Thăng Bình, Thăng Thọ
- + Phía Tây giáp xã Yên Thọ (huyện Như Thanh).

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

a) Mục tiêu: Tại đồ án quy hoạch nêu trên đã cụ thể hóa được các mục tiêu yêu cầu tại Nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Nông Công phê duyệt tại Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 6 tháng 7 năm 2021.

b) Tính chất chức năng của xã: Quy hoạch xây dựng xã Thăng Long là quy hoạch xây dựng nông thôn; tính chất chức năng chủ đạo của xã:

Giai đoạn từ nay đến năm 2030 nền kinh tế chủ đạo của xã là phát triển Công nghiệp (CCN Thăng Long 30ha); làng nghề (miến gạo, miến Rong); phát triển nông nghiệp (sản xuất lúa và vùng trồng rau an toàn); phát triển du lịch.

3. Quy mô dân số, lao động; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.1. Quy mô dân số, lao động

a) Quy mô dân số

- + Dân số hiện trạng năm 2020 là 13.178 người;
- + Dự báo năm 2025 khoảng 14.196 người;
- + Đến năm 2030 khoảng 15.674 người

b) Quy mô lao động

+ Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động khoảng 8.518 người, chiếm 60% dân số toàn xã.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động khoảng 9.404 người, chiếm 65% dân số toàn xã.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

* Về sử dụng đất:

- Bình quân đất xây dựng: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Đất ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Đất cây xanh công cộng và dịch vụ: $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;

- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: 5-6 m²/người;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4-5 m²/người).

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

*** Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:**

- Cấp nước sinh hoạt: ≥ 60 lít/người/ngày-đêm;
- Cấp điện sinh hoạt: ≥ 150 W/người/ngày/đêm; Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;
- Nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;
- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg rác/người/ngày/đêm. *(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V).*

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm của xã hiện nay tương đối hoàn chỉnh, nằm trên trục đường tỉnh lộ 505, kết nối tất cả các thôn trong xã thông qua các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ và các đường trục xã, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, buro điện, trường học, trạm y tế, hợp tác xã ...

4.2. Các khu dân cư tập trung:

- Chính trang các khu dân cư hiện hữu phù hợp với cảnh quan và phát triển dân cư theo hướng thôn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.
- Quy hoạch các khu dân cư mới tập trung gắn với phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật và môi trường.

4.3. Các khu vực sản xuất nông nghiệp:

Diện tích bao gồm tất cả các thôn, hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng cây ăn quả, vùng trồng Rong, vùng lúa chất lượng cao, rau an toàn, khu trang trại tập trung; đưa các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao vào sản xuất.

4.4. Khu vực sản xuất kinh doanh:

- Khu cụm công nghiệp: Phát triển dọc theo đường tỉnh lộ 505 khu trung tâm xã.
- Phát triển các khu sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ gắn với phát triển cụm công nghiệp, các khu vực thương mại dịch vụ bám vào các trục đường chính của xã, đảm bảo thuận tiện giao thông, phù hợp với kiến trúc cảnh quan
- Loại hình: Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và hộ cá thể; các cửa hàng, điểm bán hàng và hợp tác xã.

5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã.

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Khu trung tâm xã hiện nay đã hình thành, nằm dọc tỉnh lộ 505, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã; được kết nối đến tất cả các thôn thông qua các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ và đường trục xã. Bao gồm các khối công trình: Công sở UBND xã; mở rộng trạm y tế; Trường tiểu học, THCS và trường mầm non; bưu điện; mở rộng trung tâm văn hóa thể thao, trụ sở công an xã, quy hoạch mới hợp tác xã dịch vụ; đài tưởng niệm; khu dân cư hiện trạng.

- Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối nội, đối ngoại và nhu cầu phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất.

5.2. Định hướng tổ chức và cải tạo khu dân cư

- Hiện trạng trên địa bàn xã có 10 thôn cần được chỉnh trang trên cơ sở khai thác hiện trạng một cách tối đa, hạn chế việc di chuyển, thay đổi không cần thiết.

- Các điểm mới phát triển trên cơ sở các điểm dân cư hiện trạng được cải tạo phát triển cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, các điểm xen cư trên cơ sở tiếp cận hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hiện hữu và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp năng suất thấp, đất sen kẹt; trên cơ sở đó xác định các vị trí cụ thể như sau:

- + Khu dân cư tái định cư đường Vạn Thiện đi Bến En diện tích 2,7ha;
- + Khu dân cư thôn Ngọc Chằm diện tích 12,55ha;
- + Khu dân cư làng nghề thôn Tân Giao diện tích 5,03ha;
- + Khu dân cư tại thôn Tân Đại diện tích 3,61ha.

Tổng diện tích dự kiến đất khu dân cư mới 23,89 ha:

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Khu sản xuất nông nghiệp:

- *Khu vực phía Đông tỉnh lộ 505:* Gồm thôn Ngự Thôn Đại Bản, thôn Ốc Thôn, thôn Ngọc Chằm, đây là khu vực sản xuất ứng dụng công nghệ cao, lúa năng suất, chất lượng hiệu quả cao, rau VietGap và chăn nuôi tập trung, trong đó:

+ Xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao diện tích 30 ha tại khu vực đồng Trịnh, thôn Ngự thôn Đại Bản và Ốc Thôn

+ Xây dựng cánh đồng lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tại thôn Ốc Thôn và Ngự thôn Đại Bản diện tích khoảng 75 ha, trong đó sản xuất lúa chất lượng hiệu quả cao theo tiêu chuẩn VietGAP diện tích khoảng 20ha.

+ Phát triển khu trang trại tổng hợp tại khu đồng Miên, đồng Ràn thôn Ốc Thôn, Khu đồng Chim thôn Ngự thôn Đại Bản diện tích toàn khu 48,88 ha.

- *Khu vực phía tây kênh tiêu thoát lũ vùng 3*: Bao gồm thôn Tân Vinh, Thập Lý, Ân Phú, Tân Giao đây là khu vực phát triển lúa, rau màu, trang trại tổng hợp,

+ Xây dựng vùng lúa làm nguyên liệu miến gạo khoảng 30 ha.

+ Xây dựng khu trang trại tổng hợp thôn Thập Lý diện tích 9,69 ha.

- *Khu vực phía Tây Nam xã*: Là vùng sản xuất tập trung như cây ăn quả, vùng nguyên liệu Rong, các loại cây màu, trong đó:

+ Phát triển khu trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi gia súc tại đồi Đòn Gánh 64,91 ha Thôn Mỹ Quang

+ Phát triển vùng trồng Cây Rong làm miến diện tích 18,8 ha, trong đó 7,7ha tại đồng Mít và 11,1ha tại đồng Tròn, đồng Bát thôn Vạn Thành.

b) Khu phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ

* *Cụm công nghiệp*: Phát triển cụm công nghiệp Thăng Long tại khu vực thôn Ngọc Chằm, quy mô diện tích: 30 ha

* *Khu dân cư làng nghề*: Phát triển cụm làng nghề tại thôn Tân Giao diện tích 10 ha, trong đó diện tích quy hoạch mới 5,03 ha.

* *Khu vực dịch vụ - thương mại*

- Quy hoạch khu thương mại dịch vụ khu Bái Bình, Sau Cửa Hàng thôn Tân Đại diện tích 5,14 ha.

- Quy hoạch trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm của hợp tác xã nông nghiệp Thăng Long Thôn Tân Giao diện tích 0,31 ha.

- Quy hoạch trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm miến gạo Thăng Long, thôn Tân Giao diện tích 0,21 ha.

- Quy hoạch trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm miến Dong Thăng Long, thôn Vạn Thành diện tích 2,0 ha.

- Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ khu Cửa Hàng kết hợp chợ thôn Tân Đại diện tích 1,59 ha (trong đó quy hoạch chợ 1,19 ha, thương mại dịch vụ 0,4 ha).

- Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ thôn Ngọc Chằm diện tích 7,12 ha.

- Quy hoạch khu thương mại, dịch vụ sinh thái tại đồng Cọc, Gènh Đá thôn Tân Vinh diện tích 11,72 ha.

5.4. Định hướng phát triển các công trình công cộng, dịch vụ

| TT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | | | |
|----------|------------------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|--------|-------------------------|----------|---------------|------------------------|
| | | Vị trí | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Vị trí | DT QH (m ²) | Tầng cao | Mật độ XD (%) | Diện tích cây xanh (%) |
| I | Công trình khu trung tâm xã | | | | | | | | |
| 1 | Công sở UBND xã, Nhà văn hoá xã | thôn Tân Giao | 8140 | Giữ nguyên vị trí | | 8.140 | 2-3 | ≤50 | ≥20 |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | | | |
|-----------|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|----------------|-------------------------|----------|---------------|------------------------|
| | | Vị trí | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Vị trí | DT QH (m ²) | Tầng cao | Mật độ XD (%) | Diện tích cây xanh (%) |
| - | Trụ sở công an xã, ban chỉ huy quận sự xã | | | Khuôn viên UBND xã | | 700 | 1-2 | | |
| 2 | Bru điện văn hoá xã | thôn Tân Giao | 200 | Giữ nguyên vị trí | | 200 | 1-2 | ≤70 | ≥10 |
| 3 | Trạm y tế xã | thôn Tân Giao | 1170 | Mở rộng | Thôn Tân Giao | 1.670 | 2-3 | ≤40 | ≥30 |
| 4 | Chợ nông thôn | Thôn Ngọc Châm | 2100 | QH mới | Thôn Ngọc Châm | 11.900 | 1-2 | ≤50 | ≥30 |
| 5 | Trường mầm non thăng long 1 | thôn Ốc Thôn | 6200 | Giữ nguyên vị trí | | 6200 | 2-3 | ≤40 | ≥30 |
| 6 | Trường mầm non thăng long 2 | Thôn Ngọc Châm | 4400 | QH mới | thôn Ngọc Châm | 10.600 | 2-3 | ≤40 | ≥30 |
| 7 | Trường tiểu học thăng long 1 | thôn Ốc Thôn | 8544 | Giữ nguyên vị trí | | 8544 | 2-3 | ≤40 | ≥30 |
| 8 | Trường tiểu học thăng long 2 | Thôn Ngọc Châm | 7500 | Mở rộng | | 11.900 | 2-3 | ≤40 | ≥30 |
| 9 | Trường THCS | thôn Tân Giao | 8.640 | Giữ nguyên vị trí | | 8.640 | 2-3 | ≤40 | ≥30 |
| 10 | Trung tâm thể thao xã | thôn Tân Giao | 13.110 | Mở rộng | | 15.310 | | | |
| 11 | Bia tường niệm các anh hùng liệt sỹ | thôn Tân Giao | 300 | Giữ nguyên vị trí | | 300 | 1-2 | ≤15 | ≥30 |
| II | Công trình ngoài khu trung tâm | | | | | | | | |
| 1 | Nhà văn hóa, Sân thể thao | thôn Mỹ Quang | 100 | Quy hoạch mới | thôn Mỹ Quang | 2.500 | 1-2 | ≤25 | ≥40 |
| 2 | Nhà văn hóa | | 4400 | Giữ nguyên vị trí | | 4400 | 1-2 | ≤20 | ≥40 |
| | Sân thể thao | thôn Ngự thôn Đại Bản | 7614 | Mở rộng | | 8.714 | | | |
| 3 | Nhà văn hóa | | 1860 | Giữ nguyên vị trí | | 1.860 | 1-2 | ≤20 | ≥40 |
| | Sân thể thao | thôn Ốc Thôn | 4670 | Quy hoạch mới | | 6.000 | | | |
| 4 | Nhà văn hóa | thôn Ân Phú | 1034 | Giữ nguyên vị trí | | 1.034 | 1-2 | ≤30 | ≥40 |
| | Sân thể thao | | 7380 | Mở rộng | | 8.480 | | | |
| 5 | Nhà văn hóa | thôn Tân Giao | 1110 | Giữ nguyên vị trí | | 1.110 | 1-2 | ≤30 | ≥40 |
| | Sân thể thao | | 9101 | Giữ nguyên vị trí | | 9101 | | | |
| 6 | Nhà văn hóa | thôn Tân Vinh | 1713 | Giữ nguyên vị trí | | 1.713 | 1-2 | ≤25 | ≥40 |
| | Sân thể thao | | 4584 | Giữ nguyên vị trí | | 4.584 | | | |
| 7 | Nhà văn hóa | thôn Thập Lý | 1.600 | Giữ nguyên vị trí | | 1.600 | 1-2 | ≤25 | ≥40 |
| | Sân thể thao | | 9000 | Giữ nguyên vị trí | | 9.000 | | | |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | | | |
|----|--|---------------------|--------------------------|------------------------|------------------|-------------------------|----------|---------------|------------------------|
| | | Vị trí | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Vị trí | DT QH (m ²) | Tầng cao | Mật độ XD (%) | Diện tích cây xanh (%) |
| 8 | Nhà văn hóa | thôn Tân Đại | 2039 | Mở rộng | | 3.939 | 1-2 | ≤20 | ≥40 |
| | Sân thể thao | | 6.364 | Giữ nguyên vị trí | | 6.364 | | | |
| 9 | Nhà văn hóa | thôn Vạn Thành | 1.950 | Giữ nguyên vị trí | | 1.950 | 1-2 | ≤25 | ≥40 |
| | Sân thể thao | | 9.324 | Giữ nguyên vị trí | | 9.324 | | | |
| 10 | Nhà văn hóa | thôn Ngọc Châm | 3.778 | Giữ nguyên vị trí | | 3.778 | 1-2 | ≤20 | ≥40 |
| | Sân thể thao | | 5.281 | Giữ nguyên vị trí | | 5.281 | | | |
| 11 | Đình làng Ngự Thôn Đại Bản | | | QH mới | Ngự Thôn Đại Bản | 1.400 | 1-2 | ≤40 | ≥40 |
| 12 | Đình làng Ngọc Châm | thôn Ngọc Châm | 2719 | Mở rộng | | 7.119 | 1-2 | ≤20 | ≥40 |
| 13 | Chùa Núi Rón | Ngự Thôn Đại Bản | 5730 | Mở rộng | | 13.230 | | | |
| 14 | Trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm miền gạo Thăng Long | | | QH mới | Thôn Tân Giao | 2100 | 1-2 | ≤30 | ≥30 |
| 15 | Trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm của hợp tác xã nông nghiệp Thăng Long | | | QH mới | Thôn Tân Giao | 3100 | 1-2 | ≤30 | ≥30 |
| 16 | Quy hoạch trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm miền Rong Thăng Long | | | QH mới | Thôn Vạn Thành | 20000 | 1-2 | ≤20 | ≥40 |

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

6.1. Công trình hạ tầng sản xuất.

- Đường trục chính nội đồng: Dự kiến đến năm 2030, bê tông hóa 5 tuyến đường nội đồng, tổng chiều dài 6,53 km đường nội đồng, và nâng cấp, tu bổ các tuyến đã cứng hóa xuống cấp.

- Hệ thống thủy lợi, hồ đập, trạm bơm

+ Hệ thống thủy lợi: Trong thời gian tới cứng hóa 10,5 km kênh mương nội đồng và nâng cấp và nạo vét kênh mương 23,5 km kênh mương đã cứng hóa, nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của các hộ dân và thoát nước mưa trên địa bàn toàn xã:

- Trạm bơm: Hiện trạng trên địa bàn xã có 6 trạm bơm với tổng công suất 3200m³/h, dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 bảo dưỡng tất cả các trạm bơm hiện trạng.

6.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

6.2.1. Hệ thống giao thông.

Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

- Đường quốc lộ, tỉnh lộ

Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Thăng Long có các tuyến sau:

+ Tỉnh lộ 505: Đoạn qua địa bàn xã dài 3,68 km (trong đó đoạn cải dịch khoảng 1,38 km, đường tỉnh lộ 505 cũ cần nâng cấp mở rộng 2,3 km). Hướng tuyến được giữ nguyên, xây dựng mới đạt quy mô đường cấp III, mặt cắt ngang: mặt đường 12,0m; hành lang bảo vệ, bảo trì $15 \times 2 = 30$ m, lộ giới 42 m.

+ Đường TLM2 Vạn Thiện đi Bến En, quy hoạch mới đoạn qua địa bàn xã dài 4,24 km, xây dựng mới đạt quy mô mặt cắt ngang: mặt đường 22,0m; phân cách 5m, lề đường 6 m, hành lang bảo vệ, bảo trì $12,5 \times 2 = 25$ m, lộ giới 58m.

+ Tỉnh lộ 525 kéo dài, đoạn qua địa bàn xã quy hoạch mới dài khoảng 0,6 km, xây dựng mới đạt quy mô đường cấp III, mặt cắt ngang: mặt đường 12,0m; hành lang bảo vệ, bảo trì $15 \times 2 = 30$ m, lộ giới 42m.

+ Tỉnh lộ 525 Bổ sung, đoạn qua địa bàn xã quy hoạch dài khoảng 3,26km, Nâng cấp đạt quy mô đường cấp III, mặt cắt ngang: mặt đường 12,0m; hành lang bảo vệ, bảo trì $15 \times 2 = 30$ m, lộ giới 42m.

+ Tỉnh lộ 505 từ Cầu Chạm đi xã Vạn Hòa chiều dài 1,13 km nâng cấp đạt quy mô đường cấp V, mặt cắt ngang: mặt đường 7,5m; hành lang bảo vệ, bảo trì $5 \times 2 = 10$ m, lộ giới 17,5m.

- Đường huyện lộ

+ Đường ĐH-NC.04 (từ thôn Ốc Thôn đi TL 505) chiều dài 1,2km nâng cấp, mở rộng đạt quy mô đường cấp IV, mặt cắt ngang: mặt đường 9,0m; hành lang bảo vệ, bảo trì $10 \times 2 = 20$ m, lộ giới 29m.

+ Đường ĐH-NC.14 (đường tránh lũ) quy hoạch mới chiều dài 2,05 km xây mới đạt quy mô đường cấp IV, mặt cắt ngang: mặt đường 9,0m; hành lang bảo vệ, bảo trì $10 \times 2 = 20$ m, lộ giới 29m.

+ Đường từ nhà máy đường Nông Công đi QL 45, chiều dài 0,71 km nâng cấp đạt quy mô đường cấp IV, mặt cắt ngang: mặt đường 9,0m; hành lang bảo vệ, bảo trì $10 \times 2 = 20$ m, lộ giới 29m.

- **Đường trục xã:** Quy hoạch nâng cấp, mở rộng tổng chiều dài 17,21 km, quy mô mặt cắt ngang: Mặt đường 7,5m; Vía hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m, lộ giới 10,5m, cụ thể từng tuyến như sau

+ Tuyến 1: Nâng cấp, mở rộng đường từ Cầu Chạm đi huyện Như Thanh dài 2,80 km, quy mô mặt đường 7,5m; vĩa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

+ Tuyến 2: Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn Ân Phú đi thôn Tân Giao

(kênh sông Mực) dài 2,10 km, quy mô mặt đường 7,5m; vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

+ Tuyến 3: Nâng cấp, mở rộng đường từ Cổng làng Tân Đại đi Thôn Vạn Thành dài 2,20 km, quy mô mặt đường 7,5m; vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

+ Tuyến 4: Nâng cấp, mở rộng đường từ Kênh thoát lũ vùng 3 đi cuối thôn Thập Lý dài 2,20 km, quy mô mặt đường 7,5m; vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

+ Tuyến 5: Nâng cấp, mở rộng đường từ kênh Sông Mực (thôn Thập Lý) đi NVH thôn Tân Vinh dài 1,60 km, quy mô mặt đường 7,5m; vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

+ Tuyến 6: Nâng cấp, mở rộng đường từ Ngọc Chảm đi thôn Ngư Thôn Đại Bản (TLM2) dài 2,5 km, quy mô mặt đường 7,5m; hành lang bảo vệ, bảo trì $3,75 \times 2 = 7,5$ m; lộ giới 15,5m.

+ Tuyến 7: Nâng cấp, mở rộng đường từ Tỉnh lộ 505 đi chùa Rôn thôn Ngư Thôn Đại Bản dài 1,4 km, quy mô mặt đường 7,5m; vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

+ Tuyến 8: Nâng cấp, xây mới đường từ thôn Ốc Thôn đi TLM2 (thôn Ngư Thôn Đại Bản) dài 1,49 km, quy mô mặt đường 7,5m; vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

+ Tuyến 9: Nâng cấp, xây mới đường từ tỉnh lộ 505 (cổng làng Tân Đại) đi TLM2 (Ngư Thôn Đại Bản) dài 1,79 km, quy mô mặt đường 7,5m; vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m; lộ giới 10,5m.

- Đường trục thôn:

Quy hoạch nâng cấp, mở rộng tổng chiều dài 9,12km, quy mô mặt cắt ngang: Mặt đường 3,5-5,5m; Vỉa hè (qua khu dân cư) $1,5 \times 2 = 3$ m, lộ giới 6,5-8,5m, cụ thể từng tuyến như sau

+ Tuyến 1: Nâng cấp, mở rộng đường từ TL 505 đi Ngư Thôn Đại Bản chiều dài 1,5 km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

+ Tuyến 2: Nâng cấp, mở rộng đường từ TL 505 đi thôn Ốc thôn chiều dài 1,87 km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

+ Tuyến 3: Nâng cấp, mở rộng đường từ Từ Ông Dung đi Nhà Thờ chiều dài 1,3km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

+ Tuyến 4: Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Ông Dũng đi Công Liêm chiều dài 1,4km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

+ Tuyến 5: Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Ông Oanh đi giáp Vạn Thành chiều dài 0,7km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

+ Tuyến 6: Nâng cấp, mở rộng đường từ Cổng làng đi NVH Mỹ Quang, chiều dài 0,25km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

+ Tuyến 7: Nâng cấp, mở rộng đường từ Ông Anh (Tân Đại) đi Tân Đại chiều dài 1,3km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

+ Tuyến 8: Nâng cấp, mở rộng đường từ Sân TT Ngọc Chảm đi Cuối làng chiều dài 0,80km, quy mô mặt đường 3,5m; chỉ giới đường đỏ 6,5m

6.2.2. Cấp điện.

- Toàn xã đã có 12 trạm biến áp năm 2020 có tổng công suất là (2.240 KVA) không đủ đáp ứng nhu cầu dùng điện đến năm 2030, dự kiến trong thời gian tới quy hoạch mới 4 trạm tổng công suất 1.280 KVA tại các khu dân cư các thôn (thôn Ngọc Chằm, Ân Phú, Tân Vinh, Mỹ Quang).

- Đối với khu dân cư mới tập trung tại thôn Ngọc Chằm, quy hoạch 1 trạm biến áp với công suất mỗi trạm 500KVA

- Hiện trạng khu dân cư các thôn trên địa bàn xã đã có hệ thống chiếu sáng công cộng. Trong thời gian tới cần nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng.

6.2.3. Hạ tầng viễn thông thụ động

- Đến năm 2030 trên địa bàn xã thực hiện việc chuyển đổi các trạm phát sóng thông tin di động loại A2 hiện hữu sang loại A1 theo quy hoạch Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Phân loại trạm phát sóng loại A1, A2 theo Thông tư 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương).

- Xây dựng các tuyến cáp quang, được quy hoạch ngầm theo các tuyến đường giao thông.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

+ Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;

+ Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;

+ Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;

+ Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

6.2.4. Hệ thống cấp nước.

Đến năm 2030 nguồn nước dùng trong sinh hoạt được lấy từ nhà máy nước thị trấn Nông Công dẫn về xã thông qua các đường ống dẫn nước

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp nước theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Đến năm 2030 sẽ xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân sinh hoạt.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D300

Tiết diện đường ống phân phối: D200

Nguồn nước ngầm, nước mặt được sử dụng cung cấp cho SX nông nghiệp.

6.3. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

a. Thoát nước mặt:

- Đối với các khu dân cư nước mưa được thoát ra theo các rãnh thoát nước thiết kế chạy dọc theo đường giao thông và tháo ra kênh thoát lũ vùng 3.

- Hướng thoát nước chính như sau: nguồn nước được được thoát ra thông qua các kênh mương tiêu và tháo ra kênh thoát lũ vùng 3 (sông Chậm), hướng thoát nước từ Tây sang Đông.

Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiêu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các hệ thống các kênh tiêu dẫn nước đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

b) Thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của trên địa bàn xã sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

c) Thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyển về bãi trung chuyển CTR để vận chuyển lên khu xử lý chất thải rắn của huyện.

- Tại từng thôn, sẽ quy hoạch điểm tập trung, tập kết CTR trước khi vận chuyển về bãi rác của huyện. Trang bị mỗi thôn có thùng đựng CTR và xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển CTR đến bãi trung chuyển.

d) Quy hoạch nghĩa trang.

- Hiện tại trên địa bàn xã có 17,33 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới cần cải tạo nâng cấp, chỉnh trang và quy hoạch, lại khu nghĩa trang như sau:

+ Khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Ngự Thôn Đại Bản, diện tích là 2,73ha;

+ Khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Ngọc Châm, diện tích là 2,3haha;

- Các khu nghĩa trang, nghĩa địa khác không cho mai táng, cát táng và trồng cây xanh cách ly, xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nhằm tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường.

7. Quy hoạch sử dụng đất

7.1. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Danh mục nhu cầu sử dụng các loại đất đến năm 2030

| TT | Tên công trình dự án trong Quy hoạch | Ký hiệu ô đất | Diện tích (ha) | Địa điểm thôn | Năm thực hiện |
|----|---|---------------------|----------------|-------------------------------------|---------------|
| 1 | Quy hoạch chợ xã khu Cầu Xuyên | DCH-01 | 1,19 | Thôn Ngọc Châm | 2026-2030 |
| 2 | Quy hoạch trường Mầm non Thăng Long 2 | DGD-01 | 1,06 | Thôn Ngọc Châm | 2021-2025 |
| 3 | Mở rộng sân thể thao | DTT-01 | 0,11 | Thôn Ngự Thôn Đại Bản | 2021-2025 |
| 4 | Mở rộng sân thể thao | DTT-02 | 0,11 | Thôn Ân Phú | 2021-2025 |
| 5 | Mở rộng sân thể thao xã | DTT-03 | 0,22 | Thôn Cầu Chạm | 2021-2025 |
| 6 | Mở rộng nhà văn hoá | DVH-01 | 0,19 | Thôn Tân Đại | 2021-2025 |
| 7 | Quy hoạch nhà văn hoá | DVH-02 | 0,25 | Thôn Mỹ Quang | 2021-2025 |
| 8 | Quy hoạch vùng sản xuất lúa Công nghệ cao | NNCNC-01 | 30,00 | Thôn Ngự Thôn Đại Bản, Thôn Ốc Thôn | 2021-2025 |
| 9 | Quy hoạch trang trại tổng hợp | NKH-01, NKH-02 | 9,69 | Thôn Thập Lý | 2021-2030 |
| 10 | Quy hoạch trang trại tổng hợp | NKH-03 | 48,88 | Thôn Ốc Thôn, thôn Ngự thôn Đại Bản | 2021-2025 |
| 11 | Mở rộng nghĩa địa | NTD-01 | 0,09 | Thôn Ngọc Châm | 2021-2025 |
| 12 | Mở rộng nghĩa địa | NTD-02 | 0,21 | Thôn Tân Đại | 2021-2025 |
| 13 | Quy hoạch vùng trồng Rong nguyên liệu | BHK-01, BHK-02 | 18,83 | Thôn Vạn Thành | 2021-2030 |
| 14 | Khu dân cư tái định cư đường Vạn Thiện đi Bến En (địa phận xã Thăng Long) | OM-01 | 2,70 | Thôn Tân Giao, Ốc thôn | 2021-2025 |
| 15 | Quy hoạch đất ở nông thôn | OM-02, OM-03, OM-04 | 6,98 | Thôn Ngọc Châm | 2021-2025 |
| 16 | Quy hoạch đất ở | OM-05 | 5,57 | Thôn Ngọc Châm | 2021-2025 |
| 17 | Quy hoạch đất ở khu Cầu Xuyên | OM-06 | 3,61 | Thôn Ngọc Châm | 2021-2025 |
| 18 | Quy hoạch khu dân cư làng nghề | OM-07 | 5,03 | Thôn Tân Giao | 2021-2025 |
| 19 | Cụm công nghiệp Thăng Long | SKN-01 | 30,00 | Thôn Ngọc Châm | 2026-2030 |

| TT | Tên công trình dự án trong Quy hoạch | Ký hiệu ô đất | Diện tích (ha) | Địa điểm thôn | Năm thực hiện |
|----|---|----------------|----------------|-----------------------|---------------|
| 20 | Quy hoạch đình làng Ngự Thôn Đại Bản | TIN-01 | 0,14 | Thôn Ngự Thôn Đại Bản | 2021-2025 |
| 21 | Mở rộng Đình làng Ngọc Châm | TIN-02 | 0,44 | Thôn Ngọc Châm | 2021-2025 |
| 22 | Trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm miền gạo Thăng Long | TMD-01 | 0,21 | Thôn Tân Giao | 2021-2025 |
| 23 | Trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm của hợp tác xã nông nghiệp Thăng Long | TMD-02 | 0,31 | Thôn Tân Giao | 2021-2025 |
| 24 | Quy hoạch khu thương mại dịch vụ khu Bái Bình, Sau Cửa Hàng | TMD-03, TMD-04 | 5,14 | Thôn Tân Đại | 2021-2025 |
| 25 | Quy hoạch thương mại dịch vụ | TMD-07 | 7,12 | Thôn Ngọc Châm | 2026-2030 |
| 26 | Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ khu Cửa Hàng | TMD-06 | 0,40 | Thôn Tân Đại | 2021-2025 |
| 27 | Khu dịch vụ sinh thái | TMD-08 | 11,72 | Thôn Tân Vinh | 2021-2025 |
| 28 | Mở rộng chùa Núi Ròn | TON-01 | 0,75 | Thôn Ngự Thôn Đại Bản | 2021-2026 |
| 29 | Mở rộng đường giao thông thôn Tân Đại (từ TL 505 đi Ngã tư đường đi thôn Ốc Thôn) | | 1,00 | | 2026-2030 |
| 30 | Mở rộng đường giao thông (từ Trường Tiểu học Thăng Long 1 đi Ốc Thôn) | | 0,50 | | 2026-2030 |
| 31 | Mở rộng đường giao thông từ Vạn Thành đi Tân Đại | | 0,25 | | 2026-2030 |
| 32 | Quy hoạch đường giao thông đi chùa Ròn | | 0,50 | | 2026-2030 |
| 33 | Quy hoạch đường giao thông | | 1,75 | | 2026-2030 |
| 34 | Dự án đường Vạn Thiện đi Bến En | | 13,44 | | 2021 |
| 35 | Quy hoạch tuyến đường tránh lũ (Thị trấn Nông Công) đi Thăng Thọ | | 4,24 | | 2026-2030 |
| 36 | Quy hoạch trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm miền Đông Thăng Long, thôn Vạn Thành | DTS-01 | 2,00 | Thôn Vạn Thành | 2026-2030 |
| 37 | Quy hoạch vùng trồng cây ăn quả | CLN-01, CLN-02 | 64,91 | Thôn Mỹ Quang | 2021-2030 |
| 38 | Quy hoạch đất thể thao thôn ốc thôn | DTT-04 | 0,6 | | 2025-2030 |
| 39 | Quy hoạch mở rộng đất y tế xã | DYT-01 | 0,06 | | 2025-2030 |

7.2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng

phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Đến năm 2030, diện tích các loại đất cụ thể như sau:

Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030

| TT | Mục đích sử dụng đất | Hiện trạng | | Đến năm 2025 | | Đến năm 2030 | |
|-----------------------|--|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| Tổng diện tích | | 1586,13 | 100,0 | 1586,13 | 100,0 | 1586,13 | 100,0 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 1085,43 | 68,43 | 1057,84 | 66,69 | 982,06 | 61,92 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 769,25 | 48,50 | 732,03 | 46,15 | 620,71 | 39,13 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | 300,40 | 18,94 | 300,12 | 18,92 | 293,69 | 18,52 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | 1,73 | 0,11 | 0,98 | 0,06 | 0,98 | 0,06 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 14,05 | 0,89 | 8,61 | 0,54 | 8,11 | 0,51 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | 0,00 | 0,00 | 16,10 | 1,02 | 58,57 | 3,69 |
| 2 | Đất xây dựng | 431,12 | 27,18 | 463,12 | 29,20 | 538,98 | 33,98 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | 222,31 | 14,02 | 231,01 | 14,56 | 245,21 | 15,46 |
| 2.3 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 7,01 | 0,44 | 9,70 | 0,61 | 9,75 | 0,61 |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | 6,57 | 0,41 | 7,01 | 0,44 | 7,61 | 0,48 |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | 1,11 | 0,07 | 2,44 | 0,15 | 2,44 | 0,15 |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề | 13,01 | 0,82 | 19,07 | 1,20 | 69,91 | 4,41 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 156,14 | 9,84 | 168,92 | 10,65 | 179,59 | 11,32 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | 24,97 | 1,57 | 24,97 | 1,57 | 24,47 | 1,54 |
| 3 | Đất khác | 69,58 | 4,39 | 65,17 | 4,11 | 65,09 | 4,10 |
| 3.1 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước | 59,08 | 3,72 | 57,42 | 3,62 | 57,34 | 3,62 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | 10,50 | 0,66 | 7,75 | 0,49 | 7,75 | 0,49 |

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

6.1. Các dự án về phát triển sản xuất

- Dự án trồng rau sạch tại thôn Ngự Thôn Đại Bản;
- Dự án Xây dựng vùng sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao tại thôn Ốc Thôn và Ngự Thôn Đại bản.
- Dự án phát triển chăn nuôi: xây dựng khu chăn nuôi tập trung tại thôn thôn Ốc Thôn và Ngự Thôn Đại Bản.
- Dự án trồng Cây ăn quả tại thôn Mỹ Quang
- Dự án trồng cây Rong làm nguyên liệu miền Rong

6.2. Các dự án về đầu tư hạ tầng

- Dự án nâng cấp và mua sắm trang thiết bị Y tế.

- Dự án nâng cấp khu thể thao và các công trình văn hóa xã.
- Dự án mua sắm trang thiết bị UBND xã.
- Dự án nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao thôn
- Dự án xây mới chợ xã.
- Dự án xây mới trường mầm non và mua sắm trang thiết bị các trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở.
- Dự án xây mới, nâng cấp hệ thống giao thông.
- Dự án xây mới, nâng cấp hệ thống thủy lợi.
- Dự án xây mới, nâng cấp hệ thống điện.
- Dự án xây mới, trụ sở làm việc công an xã, ban chỉ huy quân sự xã.
- Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp các đình, nghè làng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Thăng Long có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Thăng Long, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Thăng Long tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Thăng Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Lợi Đức